

**CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 16 tháng 04 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Mã chứng khoán: DHC

Địa chỉ trụ sở chính: : Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Điện thoại: 075 3635739

Fax: 075 3635738

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Bá Phương – Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty – Người đại diện pháp luật của Công ty.

Địa chỉ: A303 Nam Long II, Phú Mỹ Hưng, Q.7, TP.HCM

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Báo cáo tài chính quý I năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/04/2015 tại đường dẫn: www.dohacobentre.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2015

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 18 /CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 16 tháng 04 năm 2015

"V/v giải trình KQKD quý 1 năm 2015"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2015, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 12.506.710.501 đồng, tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2014, nguyên nhân là do :

- Tình hình bán hàng khá tốt, doanh thu thuần tăng 43,65%.

- Chi phí tài chính giảm 37,22%, trong đó chi phí lãi vay giảm 52,08% do Công ty đã giảm dư nợ vay Ngân hàng và lãi suất vay vốn trong kỳ giảm.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 1/2015	Quý 1/2014	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	149.143.744.616	103.826.940.674	45.316.803.942	+43,65
2	Giá vốn hàng bán	đồng	126.024.909.372	84.981.729.150	41.043.180.222	+48,30
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	48.857.218	36.496.887	12.360.331	+33,87
4	Chi phí tài chính	đồng	1.594.453.826	2.539.810.007	-945.356.181	-37,22
	Chi phí lãi vay	đồng	1.159.057.094	2.418.968.226	-1.259.911.132	-52,08
5	Chi phí bán hàng	đồng	3.712.490.399	3.056.235.976	656.254.423	+21,47
6	Chi phí QLDN	đồng	2.094.026.909	1.747.347.478	346.679.431	+19,84
7	Thu nhập khác	đồng	269.951.745	383.786.708	-113.834.963	-29,66
8	Chi phí khác	đồng	0	76.661.373	-76.661.373	-100,00
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	3.529.962.572	2.645.933.311	884.029.261	+33,41
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	12.506.710.501	9.199.506.974	3.307.203.527	+35,95

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

* Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý I Năm 2015**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		208.135.163.683	213.915.382.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	207.899.442.490	213.664.559.485
- Nguyên giá	222		301.219.400.292	299.377.243.270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.319.957.802)	(85.712.683.785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	235.721.193	250.823.013
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(153.113.057)	(138.011.237)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.483.644.501	13.907.941.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.483.644.501	13.907.941.273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		430.320.377.810	421.132.519.807

11-10-2015 / MH //

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý I Năm 2015**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2015	01/01/2015
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		159.156.657.985	162.475.510.483
I. Nợ ngắn hạn	310		159.156.657.985	162.475.510.483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	72.742.689.871	55.023.503.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	817.096.718	412.941.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.018.927.353	4.961.407.193
4. Phải trả người lao động	314		6.471.117.085	8.022.677.532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.008.358.454	1.159.635.303
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	642.619.969	674.465.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	73.032.816.537	92.644.582.937
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(576.968.002)	(423.703.002)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		271.163.719.825	258.657.009.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	271.163.719.825	258.657.009.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156.899.990.000	156.899.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156.899.990.000	156.899.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.161.181.303	43.161.181.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

03
/
JG
/H
/H
RE
/BE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/15	01/01/15
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.366.171.377	8.366.171.377
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.736.377.145	50.229.666.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.229.666.644	40.685.275.234
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.506.710.501	9.544.391.410
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		430.320.377.810	421.132.519.807

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc


Phạm Chế Tài


Lê Chi Hoàng Huệ



Lê Bá Phương

2260-C.T.P
TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.1	149.156.887.016	103.830.674.924	149.156.887.016	103.830.674.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.142.400	3.734.250	13.142.400	3.734.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		149.143.744.616	103.826.940.674	149.143.744.616	103.826.940.674
4. Giá vốn hàng bán	11	22	126.024.909.372	84.981.729.150	126.024.909.372	84.981.729.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.118.835.244	18.845.211.524	23.118.835.244	18.845.211.524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	48.857.218	36.496.887	48.857.218	36.496.887
7. Chi phí tài chính	22	23	1.594.453.826	2.539.810.007	1.594.453.826	2.539.810.007
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.159.057.094	2.418.968.226	1.159.057.094	2.418.968.226
8. Chi phí bán hàng	25	24	3.712.490.399	3.056.235.976	3.712.490.399	3.056.235.976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.094.026.909	1.747.347.478	2.094.026.909	1.747.347.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.766.721.328	11.538.314.950	15.766.721.328	11.538.314.950
11. Thu nhập khác	31	26	269.951.745	383.786.708	269.951.745	383.786.708
12. Chi phí khác	32	27	-	76.661.373	-	76.661.373
13. Lợi nhuận khác	40		269.951.745	307.125.335	269.951.745	307.125.335
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.036.673.073	11.845.440.285	16.036.673.073	11.845.440.285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.529.962.572	2.645.933.311	3.529.962.572	2.645.933.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.506.710.501	9.199.506.974	12.506.710.501	9.199.506.974
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	797	613	797	613
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập Biểu

Phạm Chế Tài

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Huệ

Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

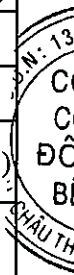
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		150.369.369.055	123.937.743.440
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(110.066.879.358)	(110.602.819.044)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.690.120.124)	(6.997.557.744)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.174.267.747)	(2.379.657.244)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.740.549.038)	(3.186.100.754)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.040.947.704	835.401.132
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.499.705.439)	(11.021.658.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.238.795.053	(9.414.649.176)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.355.088.396)	(1.007.690.608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	630.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.777.514	31.587.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.332.310.882)	153.896.912



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		106.944.558.425	108.577.897.124
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(126.556.324.825)	(98.531.857.607)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.611.766.400)	10.046.039.517
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.705.282.229)	785.287.253
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.580.486.914	5.267.716.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		912.901	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		876.117.586	6.053.004.247

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc


Phạm Thế Tài


Lê Chi Hoàng Huệ




Lê Bá Phương

03582
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐÔNG HẢI
BẾN TRE
VH - T. BẾN TRE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 10 số 1300358260 ngày 23/01/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/03/2015 là 156.899.990.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành,tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

H.S.V
1
N.T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

==
|56
G
PH
G
JT
==

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

13
C
E
H. CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26
T
IA
i P
TF
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	109.682.392	204.736.400
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	766.435.194	6.375.750.514
Tổng cộng	876.117.586	6.580.486.914

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/03/2015 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	683.701.752
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	1.564.540
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	49.250.847
+ Ngân Hàng NN&PT Nông Thôn VN - CN Bến Tre	1.149.500
+ Ngân Hàng TMCP Đông Á	30.768.555
Tổng cộng	766.435.194

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 31/03/2015 (VND)	Giá ghi sổ 31/03/2015 (VND)	Giá gốc 01/01/2015 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2015 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/03/2015 trên khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là số tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,2% tại:

+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	5.000.000.000 VND
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/3/2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng	

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	19.169.831.362	19.109.620.805
- Công ty TNHH Giấy Xuân Mai	12.308.741.073	5.477.725.737
- Các khoản phải thu khách hàng khác	71.661.363.272	70.287.124.458
Tổng cộng	103.139.935.707	94.874.471.000

Toàn bộ số phải thu khách hàng tại 31/3/2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

4. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Andritz Technologies H.K.Limited	1.605.932.376	-
	(75,000 USD)	
- Công ty TNHH SX TM DV TH XNK Hữu Đức Tây Ninh	1.229.263.750	58.080.000
- Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	764.720.000	-
- Nhà cung cấp khác	1.370.560.265	2.521.977.775
Tổng cộng	4.970.476.391	2.580.057.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
- Thù lao cho HĐQT + BKS	511.325.530	370.325.530
- Phải thu khác	958.439.129	1.275.514
- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	1.469.764.659	371.601.044

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc 31/03/2015 (VND)	Giá trị có thể thu hồi 31/03/2015	Giá gốc 01/01/2015 (VND)	Giá trị có thể thu hồi 01/01/2015
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
- Cty Cổ Phần An Xuyên	546.604.250	-	546.604.250	-
- Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn dưới 1 năm	53.361.789	-	16.651.500	-
- Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	23.930.000	-	23.930.000	-
- Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	59.500.000	-	63.000.000	-
- Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	1.423.923.058	-	1.433.923.058	-
Tổng cộng	5.108.418.817	-	5.085.208.528	-

	31/03/2015 VND	Dự phòng 31/03/2015 (VND)	01/01/2015 VND	Dự phòng 01/01/2015 (VND)
7. HÀNG TỒN KHO				
Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng đang đi đường	23.966.245.509	-	20.088.374.598	-
- Nguyên liệu, vật liệu	58.619.956.369	-	42.837.754.712	-
- Công cụ, dụng cụ	300.066.276	-	257.128.061	-
- Chi phí SXKD dở dang	251.668.459	-	126.690.015	-
- Thành phẩm	10.968.000.705	-	20.589.012.576	-
Tổng cộng	94.105.937.318	-	83.898.959.962	-

Tại thời điểm 31/03/2015 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất. Tất cả hàng tồn kho tại ngày 31/03/2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
- Chi phí phụ tùng thay thế NM Giao Long	2.880.519.255	3.493.045.945
- Chi phí phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	382.565.873	542.875.462
- Chi phí khác	134.685.813	92.524.728
Tổng cộng	3.397.770.941	4.128.446.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i> <i>01/1/2015 (VND)</i>	<i>Số phải nộp trong</i> <i>kỳ VND</i>	<i>Số thuế phải hoàn</i> <i>trong kỳ VND</i>	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(31/3/2015) VND</i>
- Hoàn thuế thu nhập cá nhân	-	21.364.684	50.846.240	29.481.556
- Tiền thuê đất	680.781.734	219.397.449		461.384.285
Tổng cộng	680.781.734	240.762.133	50.846.240	490.865.841

Là tiền thuê đất nộp thừa cho Nhà Nước và tiền thuế TNCN còn phải hoàn lại cho CBCNV

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

1. Tạm ứng
 2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Tổng cộng**

	<i>31/03/2015</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2015</i> <i>VND</i>
	284.120.000	204.600.000
	75.000.000	75.000.000
Tổng cộng	359.120.000	279.600.000

10.1. Tạm ứng

Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng:

- + Lê Đình Trãi
 - + Các đối tượng khác
- Cộng**

	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	284.120.000	204.600.000
	-	-
Tổng cộng	284.120.000	204.600.000

10.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn:

- + Công ty Cổ phần Dược Phẩm Domesco
- Cộng**

	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	75.000.000	75.000.000
Tổng cộng	75.000.000	75.000.000

5582
JNG
Ổ P
JON
BÊ
HÀU T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	108.704.693.999	180.100.899.426	9.224.970.960	1.152.968.885	193.710.000	299.377.243.270
Số tăng trong kỳ	120.113.636	452.043.386	1.270.000.000	-	-	1.842.157.022
<i>o gồm:</i>						
Đưa trong kỳ, xây dựng mới	120.113.636	452.043.386	1.270.000.000	-	-	1.842.157.022
Đăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ						
<i>o gồm:</i>						
hanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
hiếm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	108.824.807.635	180.552.942.812	10.494.970.960	1.152.968.885	193.710.000	301.219.400.292
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.152.437.776	57.811.547.310	3.178.870.530	472.906.890	96.921.279	85.712.683.785
Khấu hao trong kỳ	2.003.329.130	5.187.256.516	362.748.671	47.969.190	5.970.510	7.607.274.017
<i>o gồm:</i>						
Khấu hao tăng trong kỳ	2.003.329.130	5.187.256.516	362.748.671	47.969.190	5.970.510	7.607.274.017
Đăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ						
<i>o gồm:</i>						
hanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
hiếm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.155.766.906	62.998.803.826	3.541.619.201	520.876.080	102.891.789	93.319.957.802

L. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu năm	84.552.256.223	122.289.352.116	6.046.100.430	680.061.995	96.788.721	213.664.559.485
Tại ngày cuối kỳ	82.669.040.729	117.554.138.986	6.953.351.759	632.092.805	90.818.211	207.899.442.490

ong đó, quý I/2015 công ty xây dựng, mua mới thêm tổng giá trị tài sản 1.842.157.022 đồng, gồm:
 Tại ngày đầu năm mua mới 1 xe nâng Komatsu FD30 nguyên giá 370.000.000 đồng, 1 xe xúc lật Kawasaki 80 ZA nguyên giá 900.000.000 đồng; trang bị thêm máy quán PE Y2700F-AU trị giá 7.543.386 đồng, máy sấy khí Lode Star LD50HA nguyên giá 54.500.000 đồng; Xây dựng mới hồ chứa bồn nước thu hồi trị giá 76.410.000 đồng, hồ đặt tháp giải nhiệt trị giá 1.703.636 đồng. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 207.899.442.490 đồng đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	55.408.787	138.011.237
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	15.101.820	15.101.820
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	15.101.820	15.101.820
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	70.510.607	153.113.057
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	250.823.013	250.823.013
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	235.721.193	235.721.193

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	339.836.350	357.406.505
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	13.143.808.151	13.550.534.768
Tổng cộng	13.483.644.501	13.907.941.273

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	31/03/2015 VND	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2015 VND	Số có khả năng trả nợ VND
	-Kokusai Pulp and Paper Co., Ltd	8.547.475.024 (396,083.18 USD)	8.547.475.024 (396,083.18 USD)	2.214.866.321 (103,474.25 USD)
- Mahajan Recycle International	7.290.026.552 (337,814.02 USD)	7.290.026.552 (337,814.02 USD)	1.401.735.964 (65,486.38 USD)	1.401.735.964 (65,486.38 USD)
- Phải trả người bán khác	56.905.188.295	56.905.188.295	51.406.901.318	51.406.901.318
Tổng cộng	72.742.689.871	72.742.689.871	55.023.503.603	55.023.503.603

Tại ngày 31/3/2015 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre	722.684.543	398.868.501
- Công ty TNHH TM DV Phước Anh	80.946.580	-
- Các khoản ứng trước khác	13.465.595	14.073.195
	817.096.718	412.941.696

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ 01/1/2015 (VND)	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ (31/3/2015) VND
Thuế phải nộp nhà nước	4.961.407.193	12.861.395.233	12.414.073.392	5.018.927.353
- Thuế GTGT hàng nội địa	2.186.107.823	2.538.937.537	3.241.402.448	1.483.642.912
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.403.126.096	6.403.126.096	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.995.810	28.995.810	-
- Thuế TNDN	2.740.549.038	3.529.962.572	2.740.549.038	3.529.962.572
- Các loại thuế khác	34.750.332	360.373.218	-	5.321.869
+ Thuế thu nhập cá nhân	34.750.332	351.051.349	385.801.681	-
+ Các loại thuế khác	-	9.321.869	4.000.000	5.321.869
Tổng cộng	4.961.407.193	12.861.395.233	12.414.073.392	5.018.927.353

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>		
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
- Chi phí tiền điện	907.590.400	1.040.588.500		
- Chi phí tiền nước	79.043.810	82.111.906		
- Chi phí lãi vay	20.352.667	35.563.320		
- Chi phí khác	1.371.577	1.371.577		
Tổng cộng	<u>1.008.358.454</u>	<u>1.159.635.303</u>		
	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>		
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		
18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC				
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	85.625.000	85.625.000		
- Khoản phải trả KPCĐ	16.455.232	-		
- Hoa hồng môi giới phải trả	345.647.959	398.071.821		
- Thuế TNCN hoàn lại	52.580.093	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.311.685	190.768.400		
Tổng cộng	<u>642.619.969</u>	<u>674.465.221</u>		
19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN				
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số tăng trong kỳ</u>	<u>Số giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn	<u>(31/3/2015) VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>01/1/2015 (VND)</u>
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre	64.236.862.821	80.587.875.096	60.315.098.193	43.964.085.918
- Số có khả năng trả nợ	64.236.862.821			43.964.085.918
2. Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn	8.795.953.716	26.356.683.329	66.241.226.632	48.680.497.019
- Số có khả năng trả nợ	8.795.953.716		-	48.680.497.019
Tổng cộng	<u>73.032.816.537</u>	<u>106.944.558.425</u>	<u>126.556.324.825</u>	<u>92.644.582.937</u>

Tại ngày 31/3/2015 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre với số tiền tối đa là 120.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 6,0% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 6,5% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm trước	149.999.080.000	43.282.931.303	5.940.917.770	667.184.932	25.751.078.333
- Tăng trong năm trước	6.900.910.000	-	1.352.360.520	405.708.155	43.105.689.453
- Phát hành cổ phiếu ESOP	6.900.910.000	-	-	-	43.105.689.453
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	121.750.000	1.352.360.520	405.708.155	-
- Giảm trong năm trước	-	121.750.000	-	-	18.627.101.142
- Trích cổ tức phải trả (10% vốn điều lệ)	-	-	-	-	14.999.908.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.352.360.520
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	405.708.155
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	-	676.180.260
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	540.944.207
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	-	652.000.000
- Giảm khác	-	121.750.000	-	-	-
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	156.899.990.000	43.161.181.303	7.293.278.290	1.072.893.087	50.229.666.644
- Tăng trong kỳ	-	-	1.072.893.087	-	12.506.710.501
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	12.506.710.501
- Tăng khác	-	-	1.072.893.087	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	1.072.893.087	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	1.072.893.087	-
- Số dư cuối kỳ	156.899.990.000	43.161.181.303	8.366.171.377	-	62.736.377.145

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, quỹ dự phòng tài chính chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.899.990.000
+ Vốn góp đầu năm	156.899.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối kỳ	156.899.990.000

20.3. Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.689.999	15.689.999
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.689.999	15.689.999
+ Cổ phiếu thường	15.689.999	15.689.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.689.999	15.689.999
+ Cổ phiếu thường	15.689.999	15.689.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

20.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.366.171.377	7.293.278.290
- Quỹ dự phòng tài chính	-	1.072.893.087
- Quỹ khen thưởng	(69.683.801)	23.316.199
- Quỹ phúc lợi	(507.284.201)	(447.019.201)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Tổng cộng	7.789.203.375	7.942.468.375

Ghi chú: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, quỹ dự phòng tài chính chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

20.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

C.T.L.
TÀI
RE
H-T. P. P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

20.4.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

20.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

M.S.D.N. 7

HE X

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

21. DOANH THU	ĐVT: Đồng	
Chỉ tiêu	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
21.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	149.156.887.016	103.830.674.924
- Doanh thu bán hàng của công ty	149.156.887.016	103.830.674.924
+ Doanh thu hoạt động thương mại	12.000.028.420	-
+ Doanh thu bán hàng, thành phẩm	137.156.858.596	103.830.674.924
- Các khoản giảm trừ doanh thu	13.142.400	3.734.250
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	13.142.400	3.734.250
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	149.143.744.616	103.826.940.674
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	149.143.744.616	103.826.940.674
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
21.2. Doanh thu hoạt động tài chính	48.857.218	36.496.887
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.777.514	5.891.626
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.079.704	4.909.367
- Lãi thanh toán trước cho nhà cung cấp	-	25.695.894
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	114.518.590.172	84.981.729.150
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.506.319.200	-
Tổng cộng	126.024.909.372	84.981.729.150
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí lãi vay	1.159.057.094	2.418.968.226
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	435.396.732	120.841.781
Tổng cộng	1.594.453.826	2.539.810.007
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí lương của bộ phận bán hàng	376.954.672	329.565.340
- Chi phí xăng, dầu giao hàng, công tác	437.387.430	551.188.701
- Chi phí vận chuyển	1.796.317.620	1.348.385.300
- Chi phí hoa hồng môi giới	485.999.147	375.768.745
- Các khoản chi phí khác	615.831.530	451.327.890
Tổng cộng	3.712.490.399	3.056.235.976

135/135
135/135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

		ĐVT: Đồng
	Quý 1/2015	Quý 1/2014
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN	740.016.907	653.942.912
- Chi phí chấp nhận bộ chứng từ	286.198.019	275.134.326
- Các khoản chi phí khác	1.067.811.983	818.270.240
Tổng cộng	2.094.026.909	1.747.347.478
26. THU NHẬP KHÁC		
	Quý 1/2015	Quý 1/2014
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	109.090.909
- Các khoản thu nhập khác	269.951.745	274.695.799
Tổng cộng	269.951.745	383.786.708
27. CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 1/2015	Quý 1/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	76.661.373
- Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	-	76.661.373
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chỉ tiêu	Quý 1/2015	Quý 1/2014
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.036.673.073	11.845.440.285
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	8.611.347	181.529.309
+ Các khoản điều chỉnh tăng	8.611.347	181.529.309
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.045.284.420	12.026.969.594
- Thu nhập tính thuế	16.045.284.420	12.026.969.594
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	3.529.962.572	2.645.933.311
29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.506.710.501	9.199.506.974
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	12.506.710.501	9.199.506.974
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	15.689.999	14.999.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	797	613

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	ĐVT: Đồng	
	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Chỉ tiêu		
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.978.043.023	104.967.277.863
2. Chi phí nhân công	7.202.978.787	6.280.034.112
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	7.622.375.837	6.881.778.022
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.146.697.641	14.924.015.141
5. Chi phí khác bằng tiền	3.090.090.409	2.887.541.754
Tổng cộng	149.040.185.697	135.940.646.892

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo kế ước thông thường:	106.944.558.425 đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường:	126.556.324.825 đ

V. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Lũy kế đến 31/03/2015	Lũy kế đến 31/03/2014
- Lương của ban Tổng Giám đốc	697.066.036	743.523.863
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	552.000.000	316.000.000
	1.249.066.036	1.059.523.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	876.117.586	6.580.486.914	876.117.586	6.580.486.914
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	98.031.516.890	89.789.262.472	98.031.516.890	89.789.262.472
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.970.476.391	2.580.057.775	4.970.476.391	2.580.057.775
Phải thu ngắn hạn khác	1.469.764.659	371.601.044	1.469.764.659	371.601.044
Tài sản ngắn hạn khác	359.120.000	279.600.000	359.120.000	279.600.000
Cộng	105.706.995.526	99.601.008.205	105.706.995.526	99.601.008.205

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	73.032.816.537	92.644.582.937	73.032.816.537	92.644.582.937
Phải trả cho người bán ngắn hạn	72.742.689.871	55.023.503.603	72.742.689.871	55.023.503.603
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	817.096.718	412.941.696	817.096.718	412.941.696
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	642.619.969	674.465.221	642.619.969	674.465.221
Cộng	147.235.223.095	148.755.493.457	147.235.223.095	148.755.493.457

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phân có khả năng không thu hồi được.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(1.139.311.938)
	- 2	1.139.311.938
Kỳ trước		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(1.445.255.494)
	- 2	1.445.255.494

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

3003F
CÔNG
CỐ
ĐỒ
B
CHIAU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	73.032.816.537	-	-	73.032.816.537
Phải trả cho người bán ngắn hạn	72.742.689.871	-	-	72.742.689.871
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	817.096.718	-	-	817.096.718
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	642.619.969	-	-	642.619.969
Cộng	147.235.223.095	-	-	147.235.223.095
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	92.644.582.937	-	-	92.644.582.937
Phải trả cho người bán ngắn hạn	55.023.503.603	-	-	55.023.503.603
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412.941.696	-	-	412.941.696
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	674.465.221	-	-	674.465.221
Cộng	148.755.493.457	-	-	148.755.493.457

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

5. Báo cáo bộ phận

5.1	Chỉ tiêu	Quý I/2015		
		Quý I/2015	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	137.143.716.196	12.000.028.420	149.143.744.616
	Doanh thu hoạt động tài chính	48.857.218	-	48.857.218
	Thu nhập khác	269.951.745	-	269.951.745
	Cộng thu nhập (1)	137.462.525.159	12.000.028.420	149.462.553.579
	Giá vốn hàng bán	114.518.590.172	11.506.319.200	126.024.909.372
	Chi phí tài chính	1.594.453.826	-	1.594.453.826
	Chi phí bán hàng	3.712.490.399	-	3.712.490.399
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.094.026.909	-	2.094.026.909
	Chi phí khác	-	-	-
	Cộng chi phí (2)	121.919.561.306	11.506.319.200	133.425.880.506
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	15.542.963.853	493.709.220	16.036.673.073

5.2	Chỉ tiêu	Quý I/2014		
		Quý I/2014	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	103.826.940.674	-	103.826.940.674
	Doanh thu hoạt động tài chính	36.496.887	-	36.496.887
	Thu nhập khác	383.786.708	-	383.786.708
	Cộng thu nhập (1)	104.247.224.269	-	104.247.224.269
	Giá vốn hàng bán	84.981.729.150	-	84.981.729.150
	Chi phí tài chính	2.539.810.007	-	2.539.810.007
	Chi phí bán hàng	3.056.235.976	-	3.056.235.976
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.747.347.478	-	1.747.347.478
	Chi phí khác	76.661.373	-	76.661.373
	Cộng chi phí (2)	92.401.783.984	-	92.401.783.984
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	11.845.440.285	-	11.845.440.285

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hay cần phải công bố trong báo cáo tài chính.

* Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc


Phạm Chế Tài


Lê Chi Hoàng Huệ



Lê Bá Phương